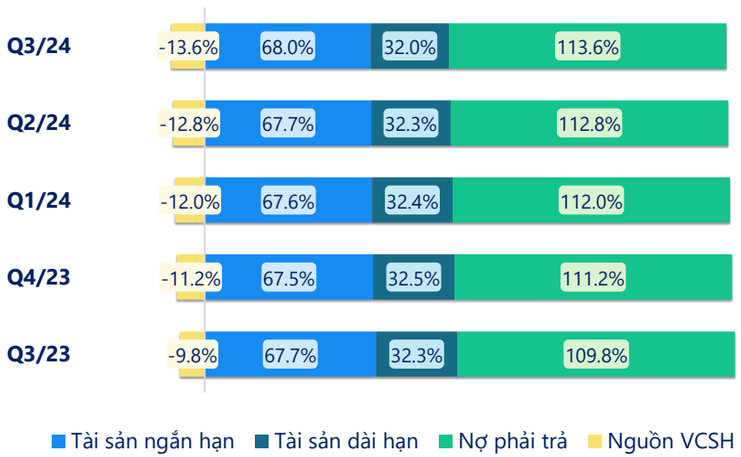
FireAnt

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,855
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
P/E	-1.4
EPS	-1,010

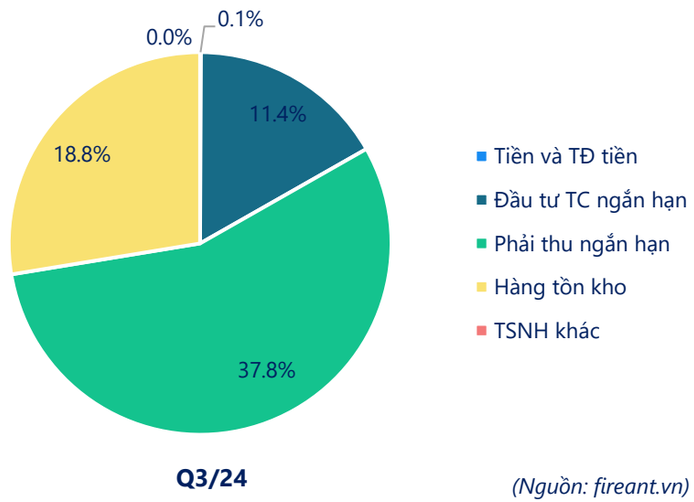
	YTD	1T	3T	6T
PVV	-26.3%	-6.7%	-6.7%	7.7%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



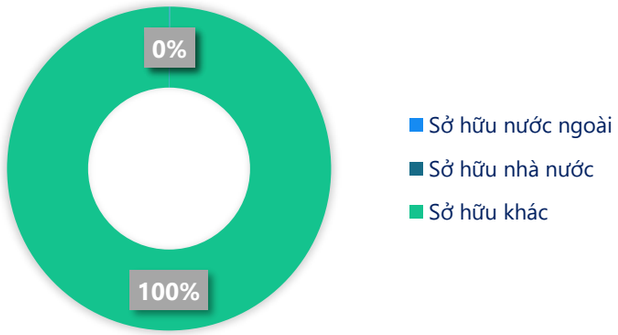
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



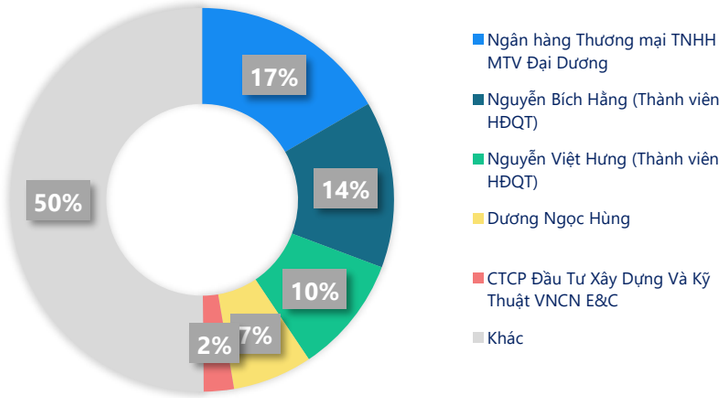
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



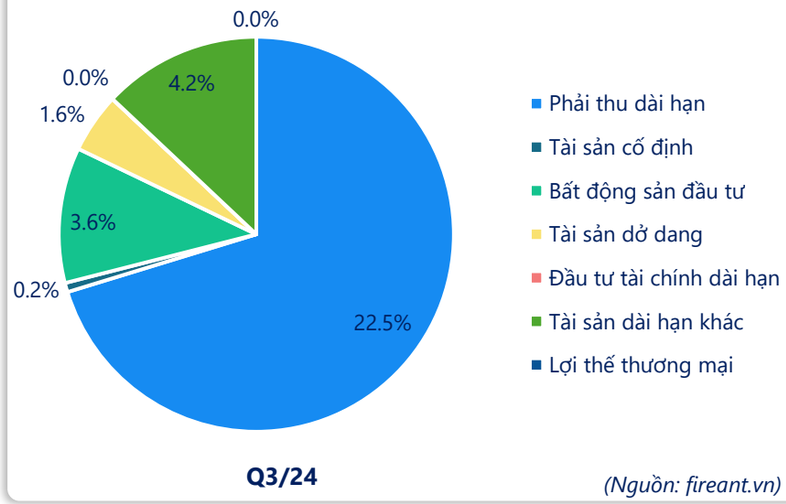
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

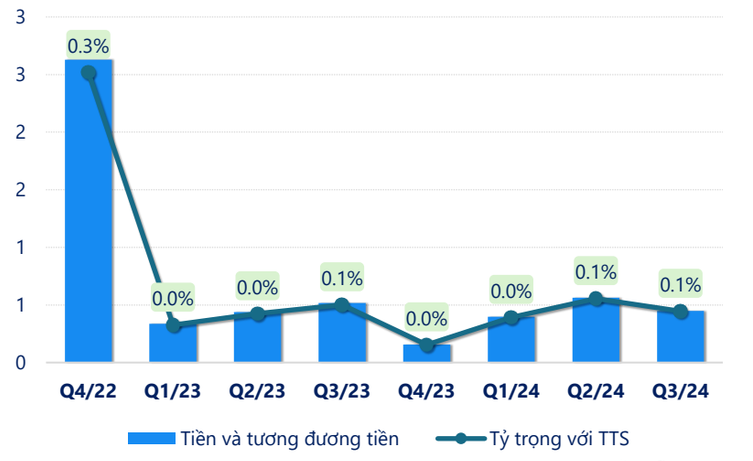


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

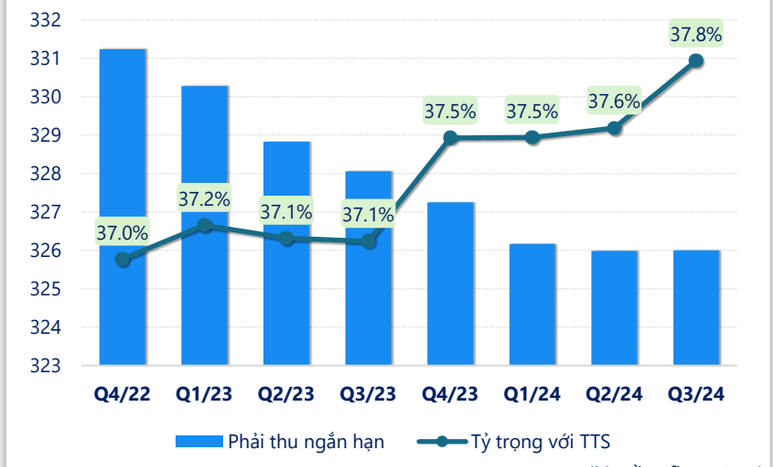
CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

Tiền và tương đương tiền



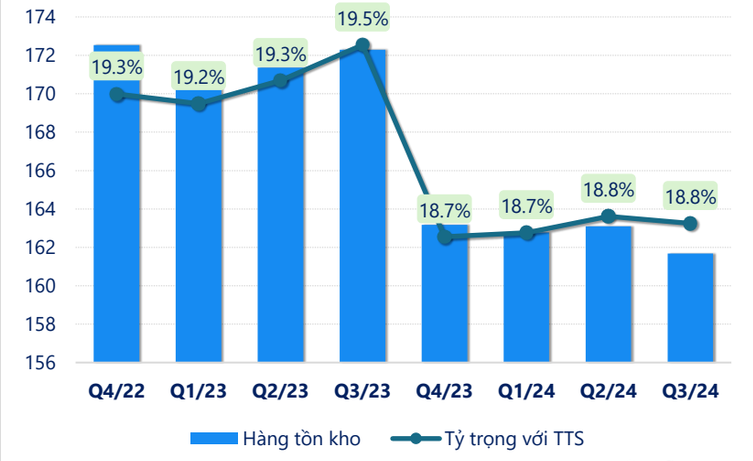
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



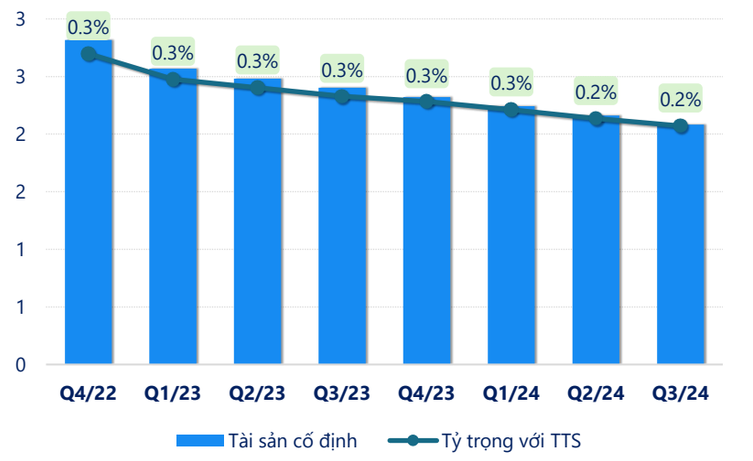
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



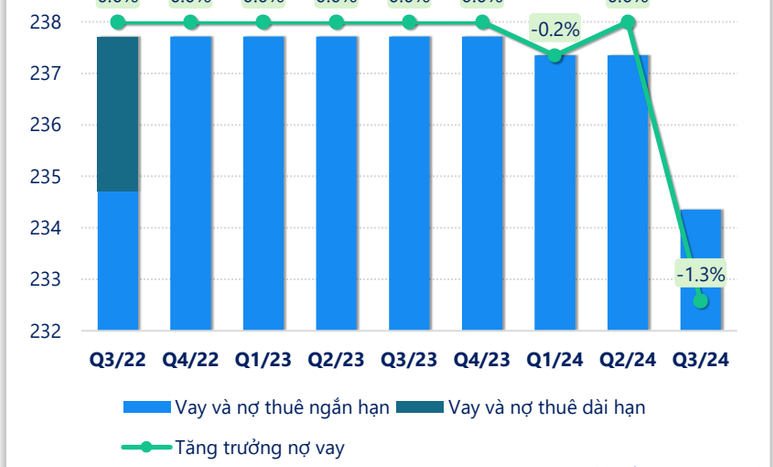
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



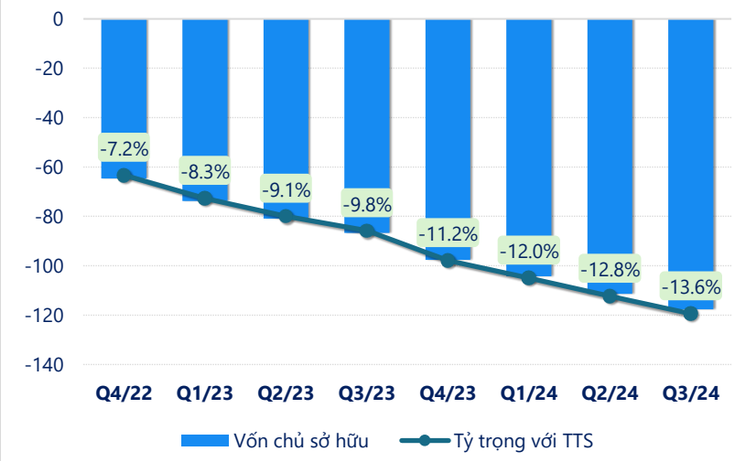
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

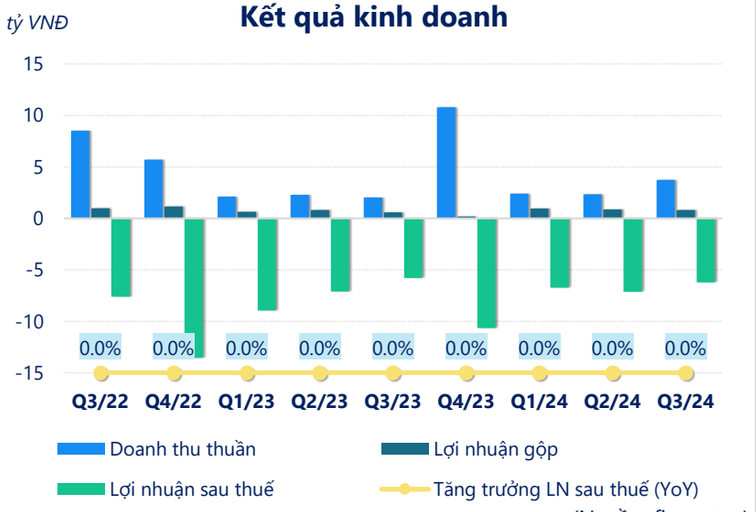


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

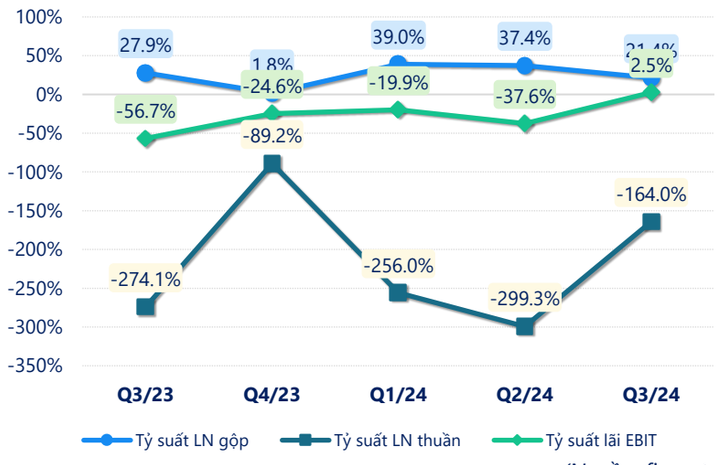
CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

Kết quả kinh doanh



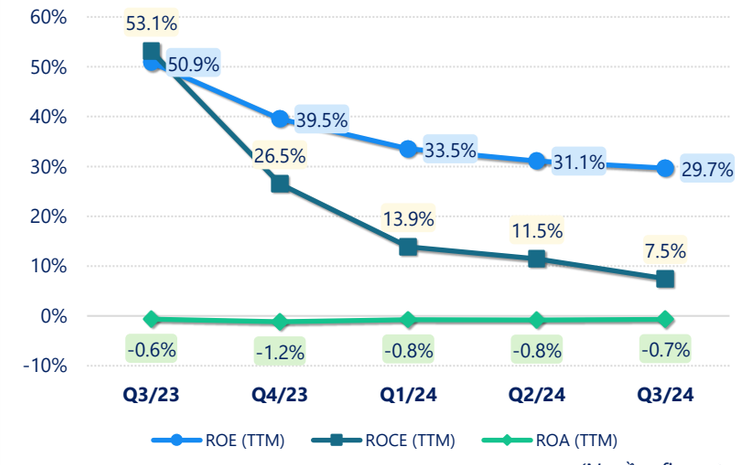
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



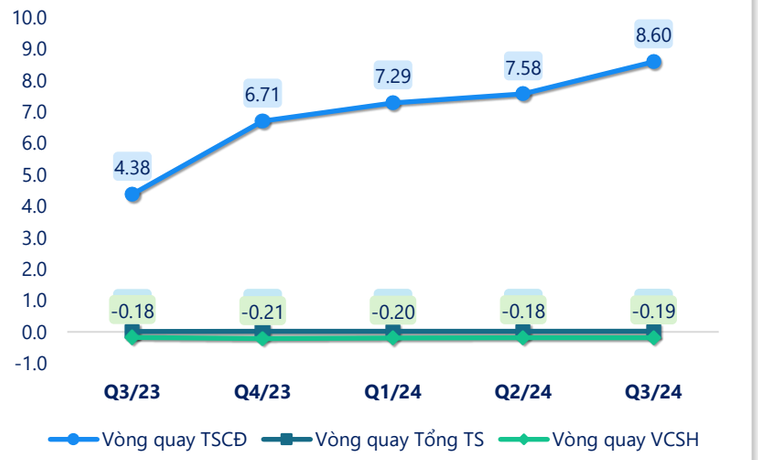
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



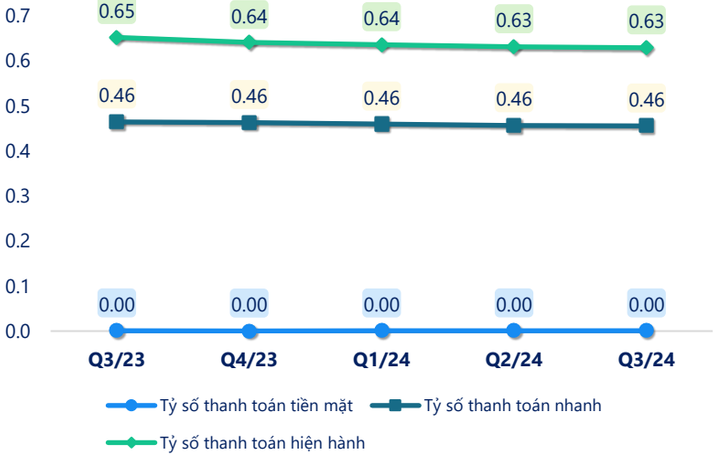
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



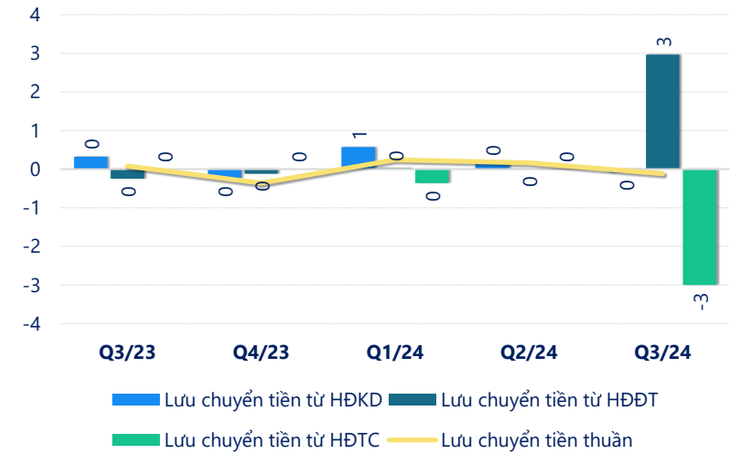
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**862**	**872**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	586	588	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	0.45	0.16	185%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.9	97.9	0.0%
Phải thu ngắn hạn	326	327	-0.4%
Hàng tồn kho	162	163	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	-5.8%
Tài sản dài hạn	**276**	**284**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	194	194	0.0%
Tài sản cố định	2.08	2.32	-10.3%
Bất động sản đầu tư	30.6	32.0	-4.5%
Tài sản dở dang	13.5	13.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	3.00	-99.0%
Tài sản dài hạn khác	**35.8**	**39.2**	**-8.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	979	970	1.0%
Nợ ngắn hạn	**932**	**919**	**1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	238	-1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	136	0.1%
Nợ dài hạn	47.3	51.2	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-118**	**-97.6**	**-20.5%**
Vốn chủ sở hữu	**-118**	**-97.6**	**-20.5%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	2.04	10.8	2.41	2.35	3.72
Giá vốn hàng bán	1.47	10.6	1.47	1.47	2.93
Lợi nhuận gộp	0.57	0.19	0.94	0.88	0.80
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.03	0.00	0.59
Chi phí TC	4.84	7.94	6.23	6.23	6.32
Chi phí lãi vay	4.61	7.98	6.23	6.23	6.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	1.32	1.83	0.91	1.68	1.18
LN thuần từ HĐKD	-5.60	-9.63	-6.17	-7.03	-6.11
Lợi nhuận khác	-0.17	-1.01	-0.54	-0.08	-0.09
LN trước thuế	-5.77	-10.6	-6.71	-7.11	-6.19
Lợi nhuận sau thuế	-5.78	-10.6	-6.72	-7.12	-6.20
LNST của CĐ cty mẹ	-5.78	-10.3	-6.72	-7.12	-6.20

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.32	-0.25	0.57	0.16	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.24	-0.12	0.03	0.00	2.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-0.36	0	-3.00
Tiền đầu kỳ	0.44	0.52	0.16	0.40	0.56
Lưu chuyển tiền thuần	**0.08**	**-0.36**	**0.24**	**0.16**	**-0.11**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.52	0.16	0.40	0.56	0.45

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic